

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CT3)

CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3

Ngày 29/12/2023	7,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần
2023

318

tỷ VNĐ

YoY: ▼73.0| -18.5%

LN thuần
2023

5.32

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.05| 134%

LN sau thuế
2023

0.50

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.07| 111%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

7.3%

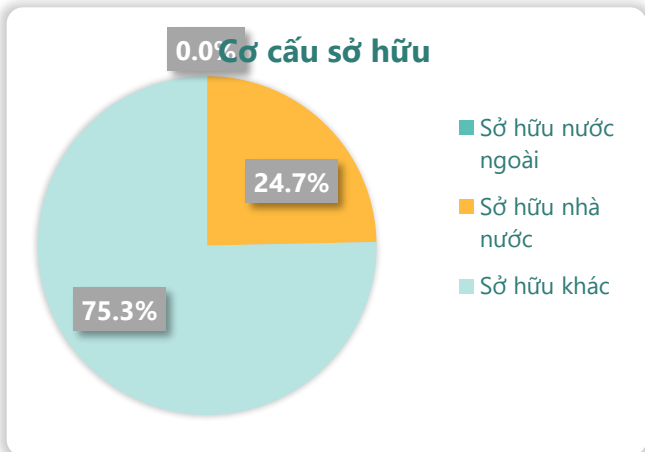
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE
2023

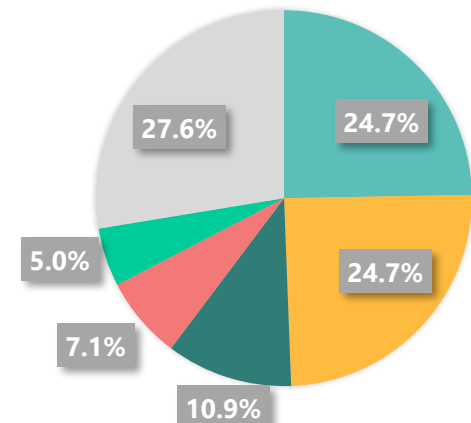
1.2%

YoY: +/-▲ 4.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 8,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	8,799,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

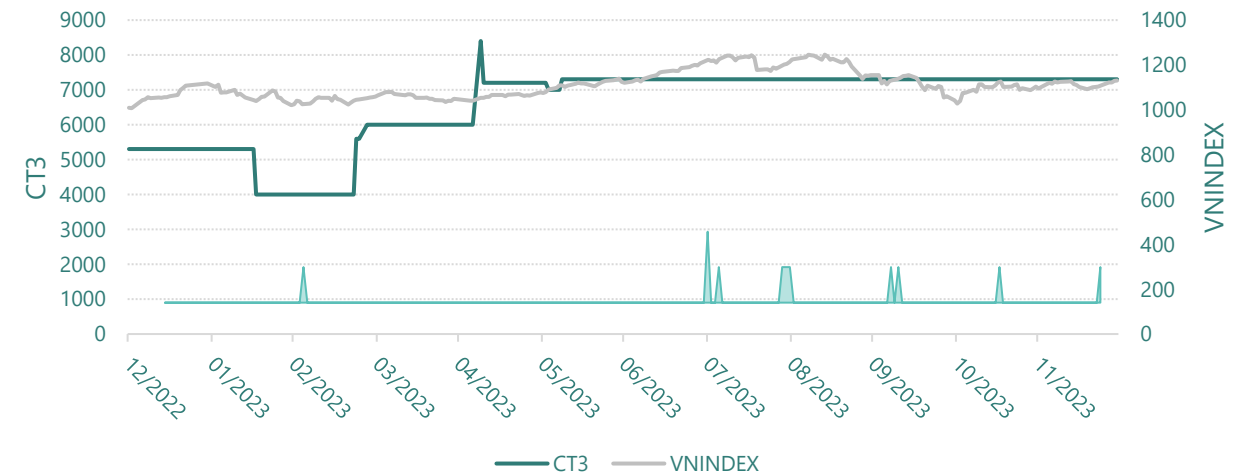


Cơ cấu cổ đông



- Phan Quốc Hiếu (Thành viên HĐQT)
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
- Phạm Văn Thúy (Thành viên HĐQT)
- Trần Quốc Đoàn (Chủ tịch HĐQT)
- Trần Nhật Trung
- Khác

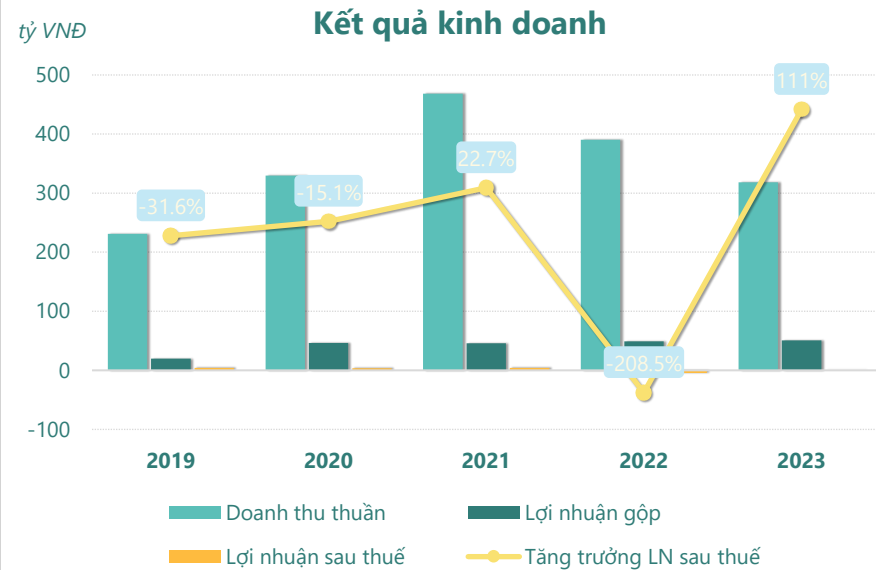
Lịch sử giá



Năm **2023**, **CT3** ghi nhận doanh thu thuần **318.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.50** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.5%** và **tăng 111%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

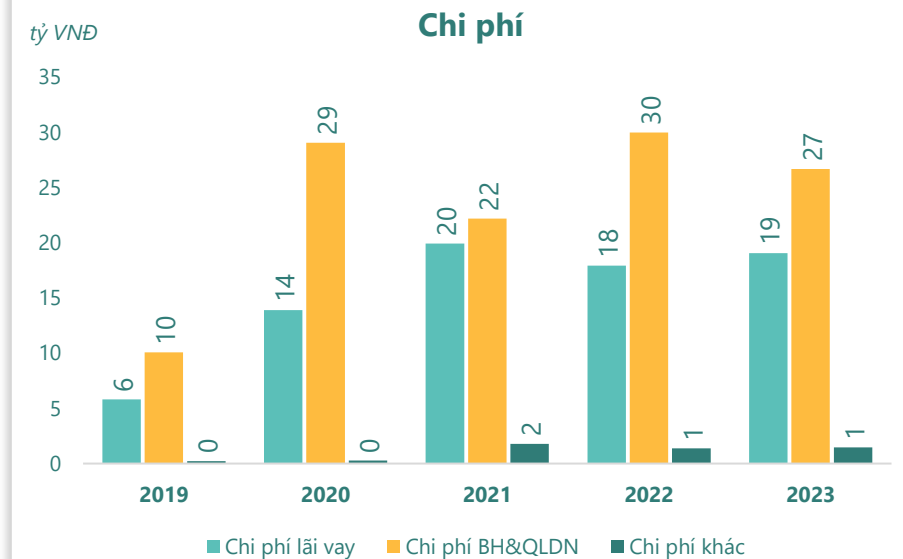
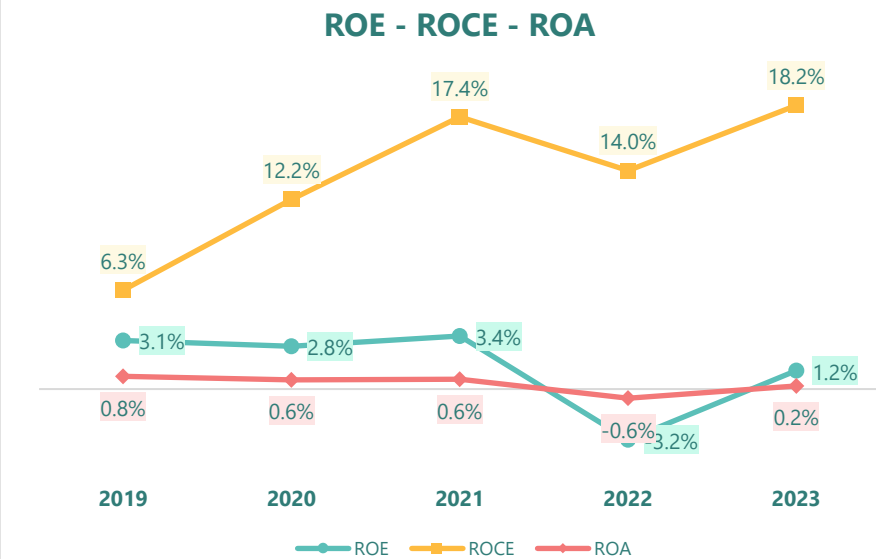
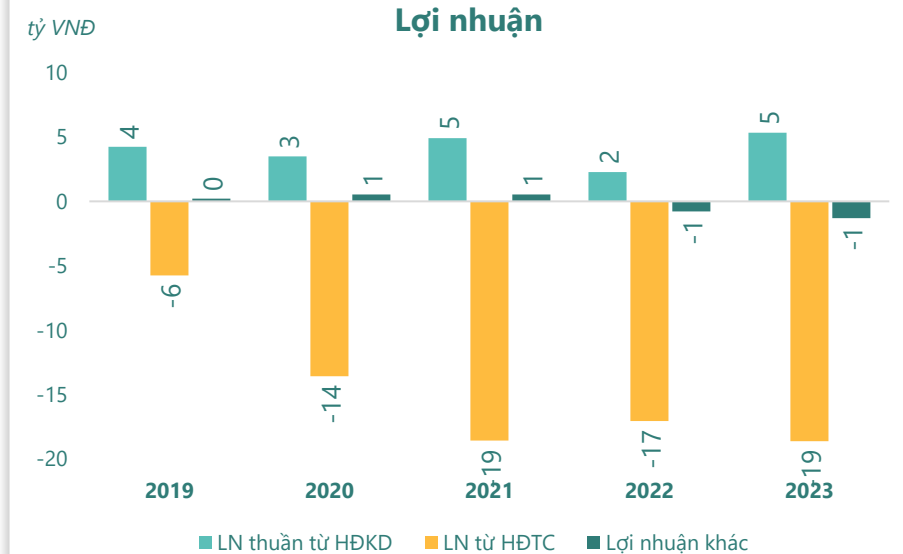
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CT3 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.32** tỷ đồng, **tăng lên 3.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.04 tỷ đồng) là 1.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **19.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **26.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.46** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

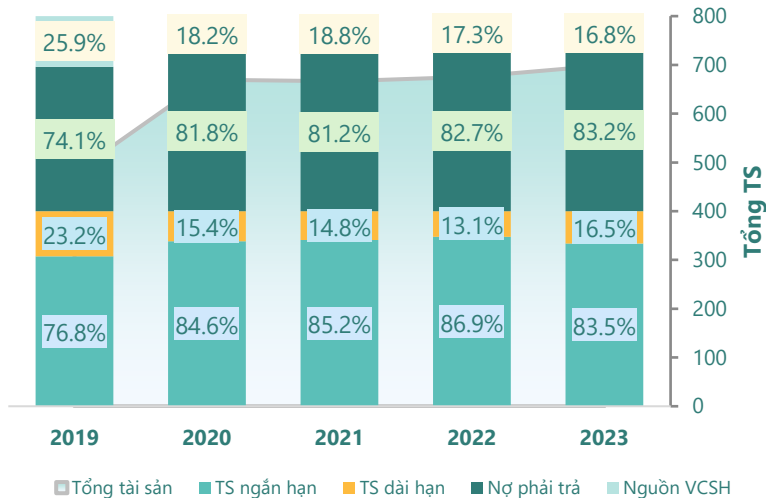
ROE của CT3 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.19%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



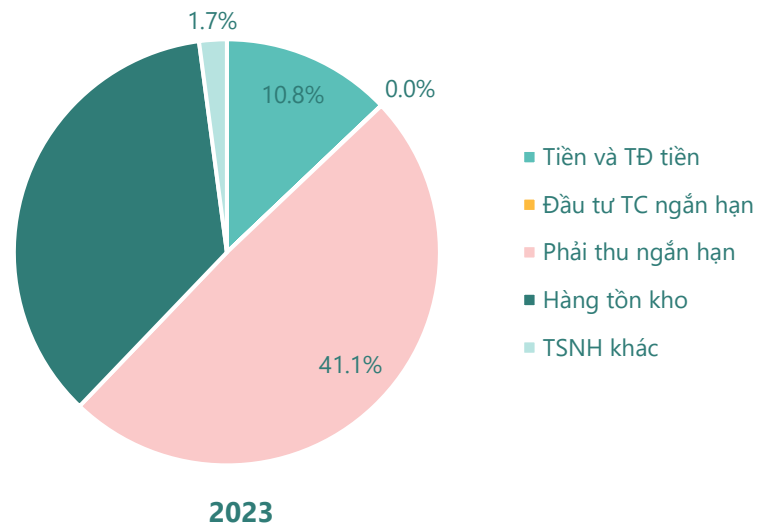
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

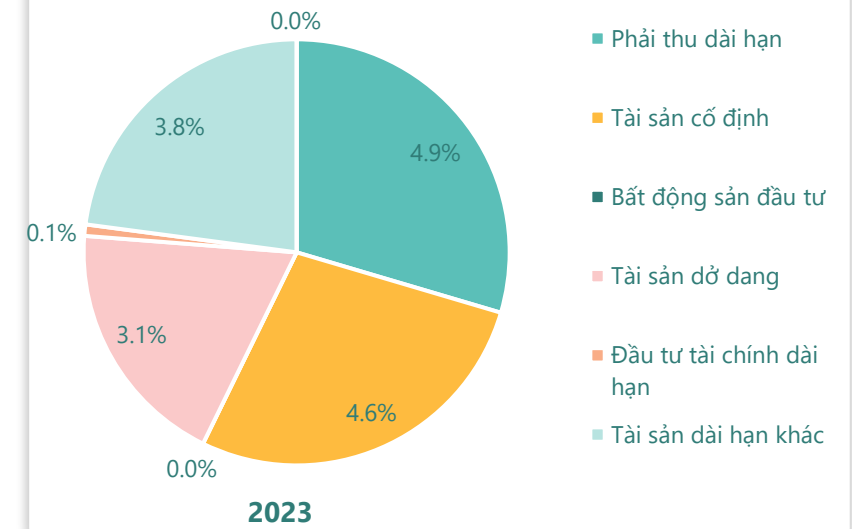
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CT3** năm 2023 tăng trưởng **3.43%** so với năm trước, đạt **698.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CT3 năm 2023 giảm **0.67%** so với năm trước, đạt **583.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.8% trên tổng tài sản.

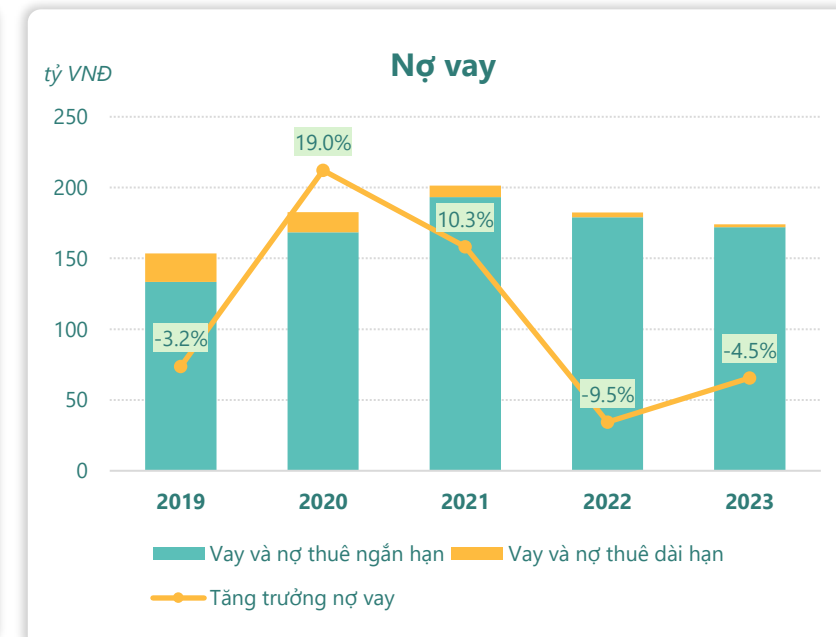
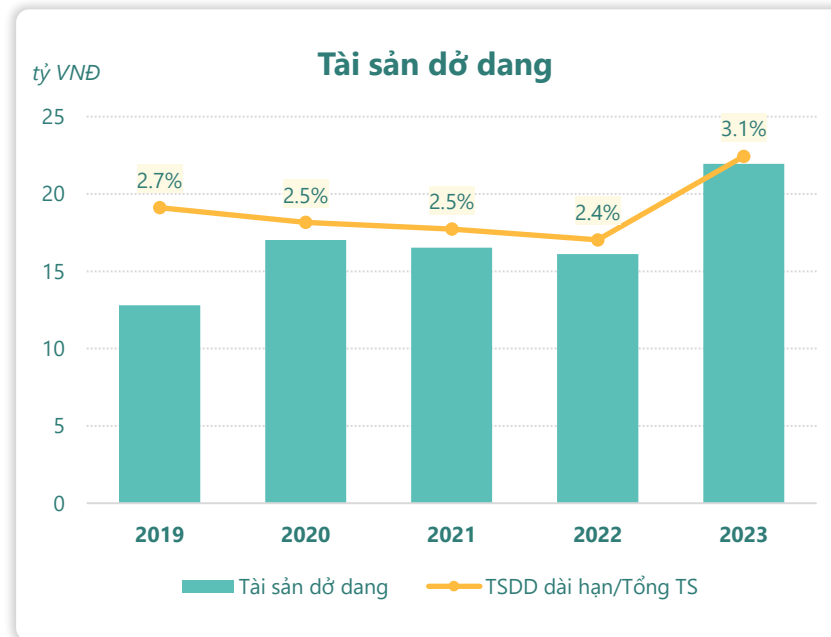
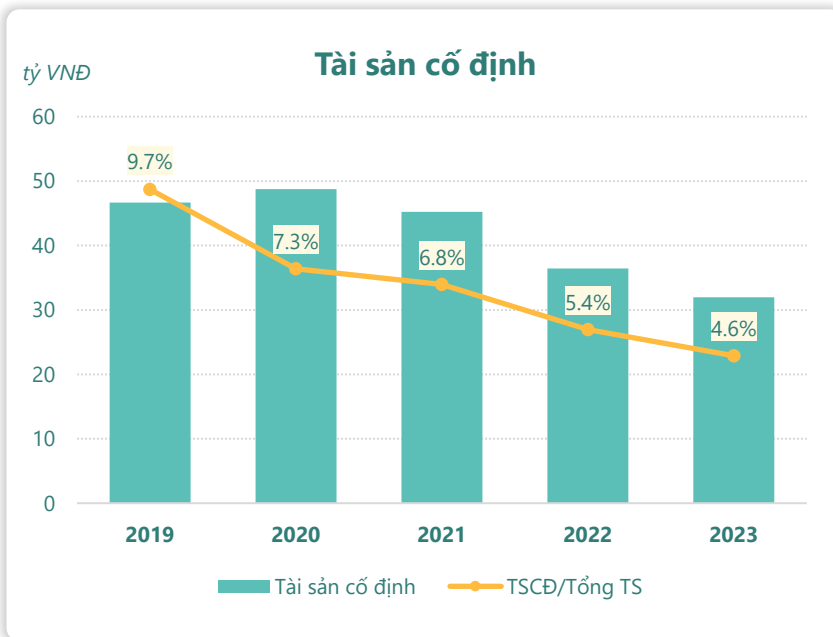
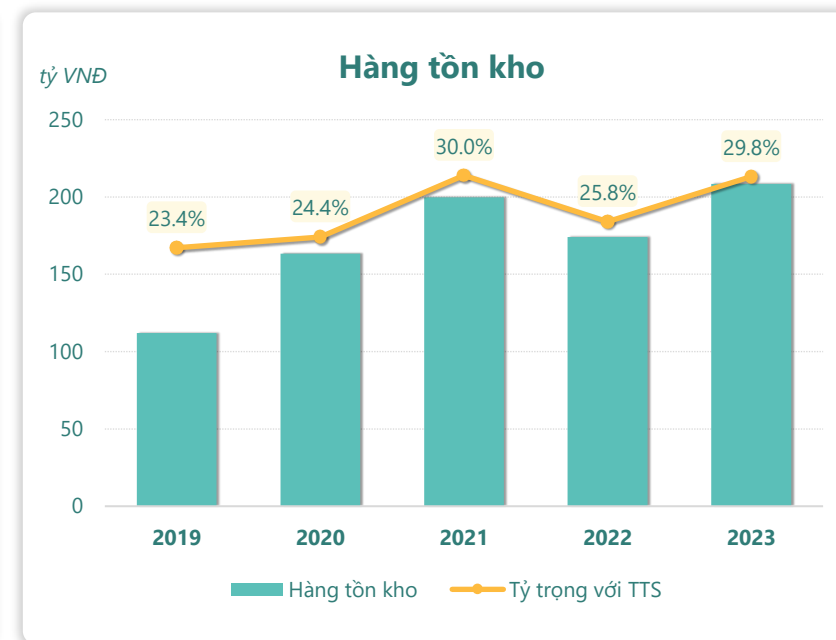
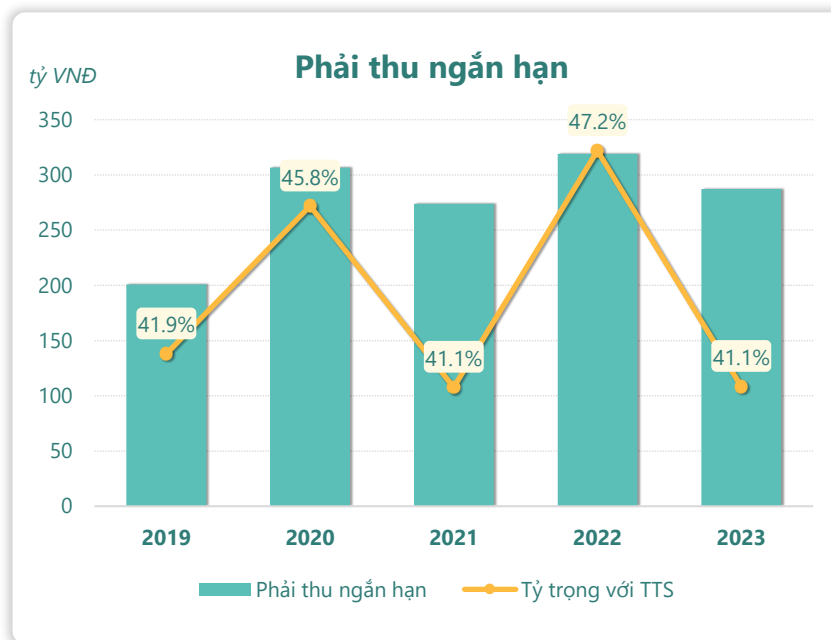
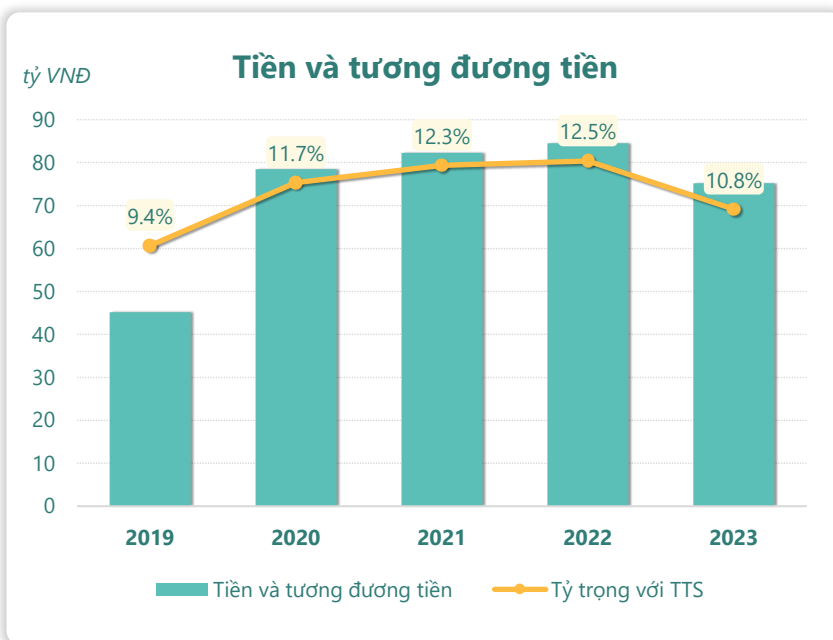
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **30.6%** so với năm trước và đạt **115.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **4.89%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.58%.

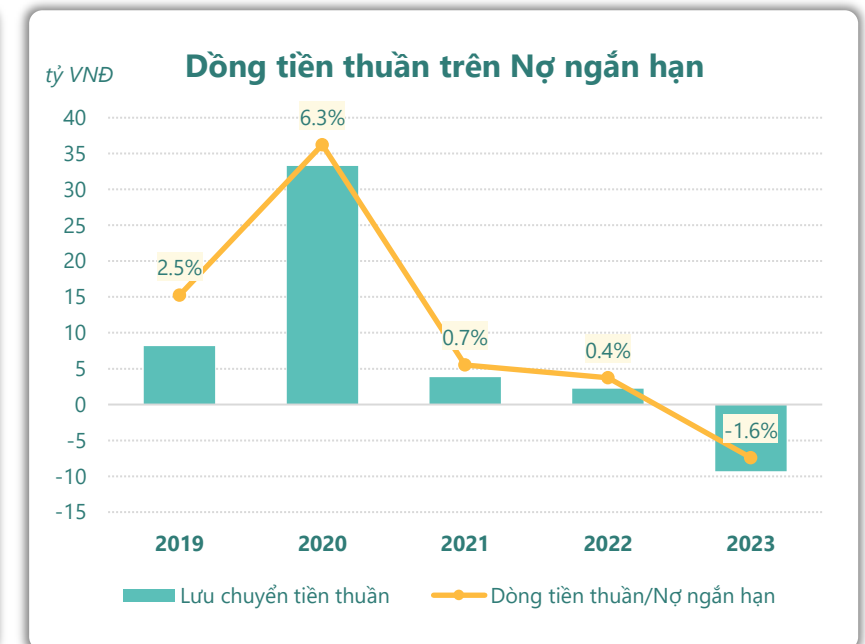
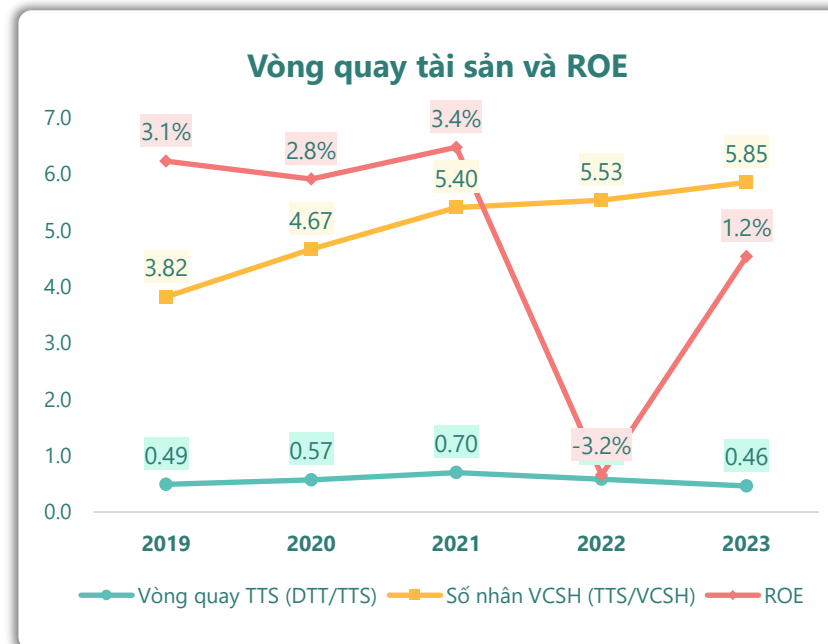
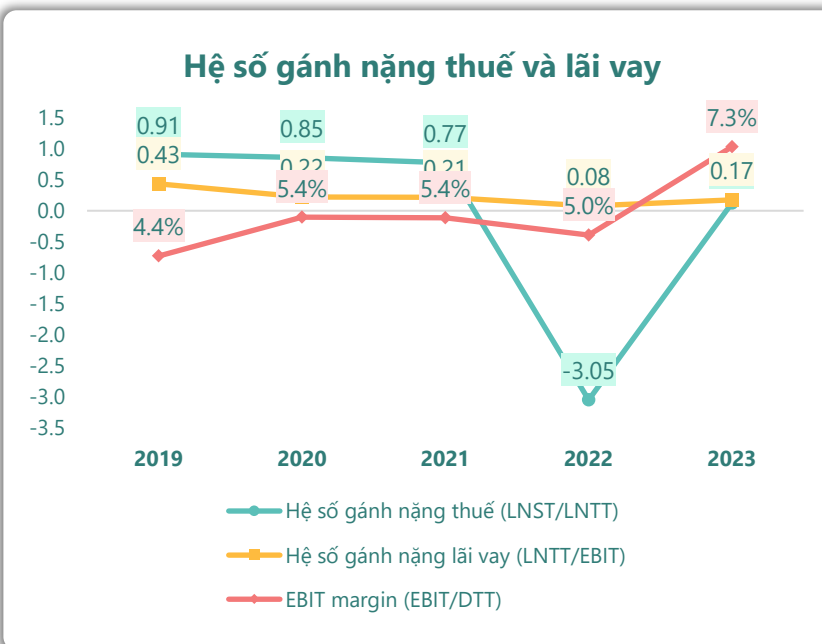
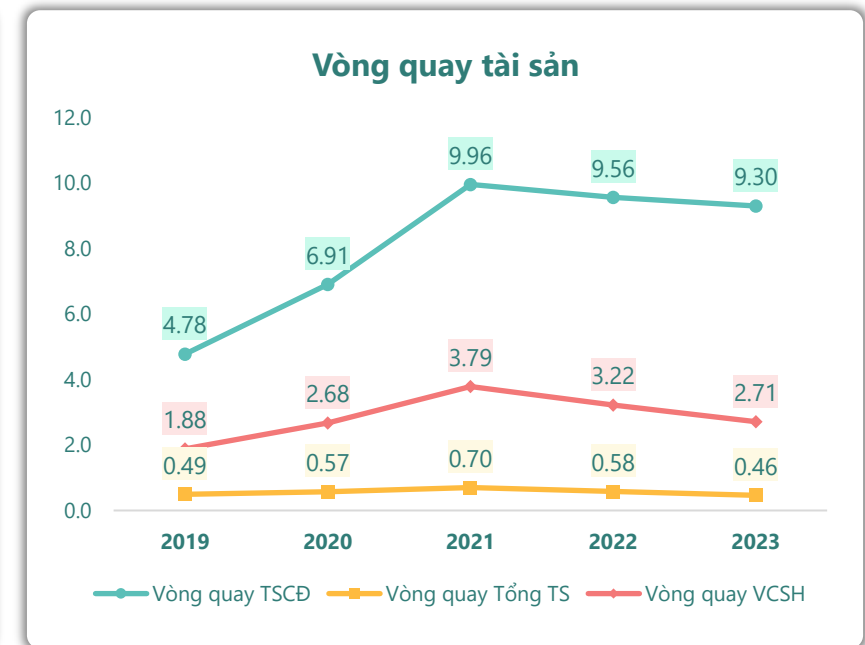
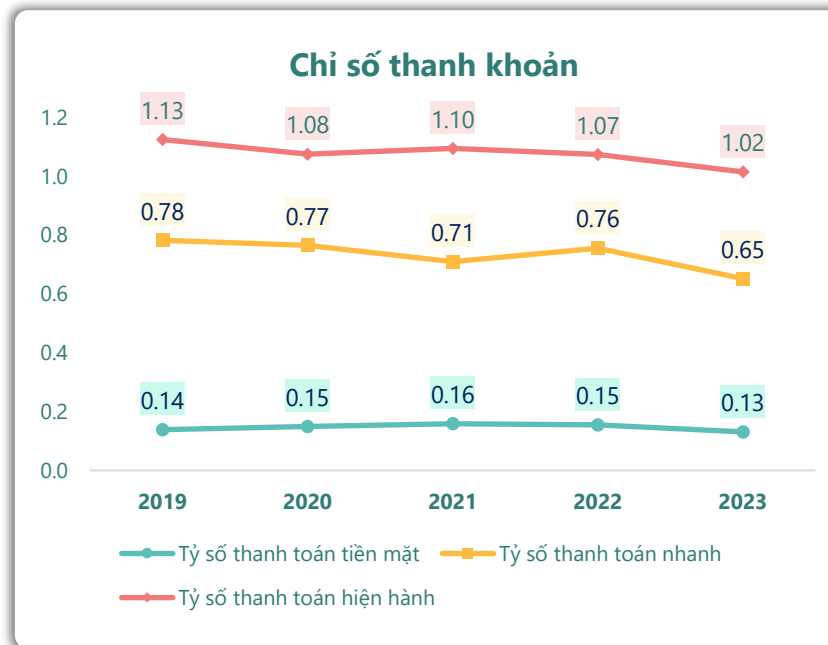
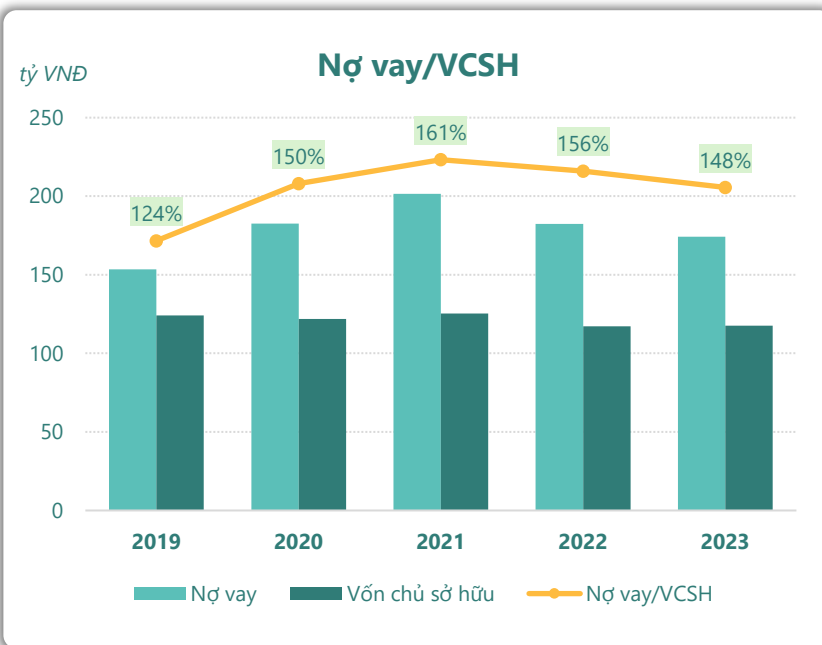
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	330	468	391	318
Giá vốn hàng bán	283	423	341	268
Lợi nhuận gộp	46.1	45.7	49.3	50.6
Doanh thu HĐTC	0.33	1.36	0.88	0.44
Chi phí TC	13.9	19.9	17.9	19.1
Chi phí lãi vay	13.9	19.9	17.9	19.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	29.1	22.2	30.0	26.7
LN thuần từ HĐKD	3.48	4.91	2.27	5.32
Lợi nhuận khác	0.54	0.53	-0.77	-1.30
LN trước thuế	4.02	5.44	1.50	4.02
Lợi nhuận sau thuế	3.43	4.21	-4.57	0.50
LNST của CĐ cty mẹ	3.39	4.21	-3.94	1.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.4	-9.13	20.7	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	-5.47	0.74	-3.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.7	18.4	-19.2	-10.3
Tiền đầu kỳ	45.2	78.5	82.3	84.5
Lưu chuyển tiền thuần	33.3	3.80	2.21	-9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	78.5	82.3	84.5	75.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	670	667	676	699
Tài sản ngắn hạn	567	568	587	583
Tiền và tương đương tiền	78.5	82.3	84.5	75.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.15	0.15	0.15
Phải thu ngắn hạn	307	274	319	287
Hàng tồn kho	163	200	174	209
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	12.1	9.54	12.2
Tài sản dài hạn	103	98.6	88.5	116
Phải thu dài hạn	8.13	8.12	8.08	34.2
Tài sản cố định	48.8	45.2	36.4	32.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.0	16.5	16.1	21.9
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	1.00	1.00
Tài sản dài hạn khác	29.0	27.7	26.9	26.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	548	541	559	581
Nợ ngắn hạn	527	519	546	574
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	193	179	172
Phải trả người bán ngắn hạn	88.1	108	93.0	95.8
Nợ dài hạn	20.7	22.6	12.1	6.73
Vay và nợ thuê dài hạn	14.2	8.12	3.29	2.04
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	125	117	118
Vốn chủ sở hữu	122	125	117	118
Vốn điều lệ	80.0	80.0	88.0	88.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0